

Số: 02a/2024/GCNĐKBKS-SLĐTBXH

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ TĨNH CHỨNG NHẬN:**

1. Tên cơ sở đăng ký: TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ HÀ TĨNH  
Tên giao dịch quốc tế: Ha Tinh Vocational Training School  
Thuộc: Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh.  
Địa chỉ trụ sở chính (Cơ sở 1): Số 454, đường Hà Huy Tập, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.  
Điện thoại: 02393 885 472. Fax: 02393 885 993  
Website: www.truongtrungcapnghehatinh.edu.vn  
Email: thutruongnghe@gmail.com  
Địa điểm đào tạo khác:  
Cơ sở 02: Thôn Ngọc Sơn, xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh  
Cơ sở 03: Thôn Tân Giang, xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.  
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 02/2022/GCNĐKHĐ-SLĐTBXH, cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh.

2. Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp:  
a. Tại Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hương Khê, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

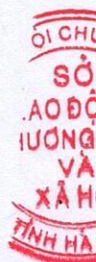
| TT | Tên nhóm nghề/ngành                     | Mã nghề | Quy mô tuyển sinh/năm | Trình độ đào tạo | Ghi chú                                                     |
|----|-----------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|
| I  | Dịch vụ thẩm mỹ                         | 58104   |                       |                  | Bổ sung địa điểm và tăng quy mô đã được cấp giấy CNĐKHĐGDNN |
| 1  | Chăm sóc sắc đẹp                        | 5810404 | 35                    | Trung cấp        |                                                             |
| II | Công nghệ thông tin                     | 54808   |                       |                  |                                                             |
| 1  | Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) | 5480202 | 35                    | Trung cấp        |                                                             |



| TT         | Tên nhóm nghề/ngành                          | Mã nghề      | Quy mô tuyển sinh/năm | Trình độ đào tạo | Ghi chú                                                       |
|------------|----------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Kỹ thuật điện, điện tử, viên thông</b>    | <b>55202</b> |                       |                  | Bổ sung địa điểm và không tăng quy mô đã được cấp GCNĐKHĐGDNN |
| 1          | Điện công nghiệp                             | 5520227      | 25                    | Trung cấp        |                                                               |
| <b>IV</b>  | <b>Khách sạn, nhà hàng</b>                   | <b>58102</b> |                       |                  |                                                               |
| 1          | Nghiep vụ nhà hàng                           | 5810206      | 35                    | Trung cấp        |                                                               |
| <b>V</b>   | <b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>        | <b>55201</b> |                       |                  |                                                               |
| 1          | Vận hành máy thi công nền                    | 5520183      | 35                    | Trung cấp        |                                                               |
| <b>VI</b>  | <b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b> | <b>55402</b> |                       |                  |                                                               |
| 1          | Công nghệ may                                | 5540204      | 35                    | Trung cấp        |                                                               |

b. Tại Trung tâm GDNN- GDTX huyện Cẩm Xuyên, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

| TT         | Tên nhóm nghề/ngành                       | Mã nghề      | Quy mô tuyển sinh/năm | Trình độ đào tạo | Ghi chú                                                       |
|------------|-------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dịch vụ thẩm mỹ</b>                    | <b>58104</b> |                       |                  |                                                               |
| 1          | Chăm sóc sắc đẹp                          | 5810404      | 35                    | Trung cấp        | Bổ sung địa điểm và tăng quy mô đã được cấp giấy CNĐKHĐGDNN   |
| <b>II</b>  | <b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>          | <b>55102</b> |                       |                  | Bổ sung địa điểm và không tăng quy mô đã được cấp GCNĐKHĐGDNN |
| 1          | Công nghệ ô tô                            | 5510216      | 35                    | Trung cấp        |                                                               |
| <b>III</b> | <b>Kỹ thuật điện, điện tử, viên thông</b> | <b>55202</b> |                       |                  |                                                               |
| 1          | Điện công nghiệp                          | 5520227      | 20                    | Trung cấp        |                                                               |
| 2          | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí   | 5520205      | 35                    | Trung cấp        |                                                               |
| <b>IV</b>  | <b>Khách sạn, nhà hàng</b>                | <b>58102</b> |                       |                  |                                                               |
| 1          | Kỹ thuật chế biến món ăn                  | 5810207      | 35                    | Trung cấp        |                                                               |
| <b>V</b>   | <b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>     | <b>55201</b> |                       |                  |                                                               |





| TT | Tên nhóm nghề/ngành                   | Mã nghề | Quy mô<br>tuyển<br>sinh/năm | Trình độ<br>đào tạo | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|---------|-----------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Vận hành máy thi công nền             | 5520183 | 35                          | Trung cấp           |         |
| VI | Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da | 55402   |                             |                     |         |
| 1  | Công nghệ may                         | 5540204 | 35                          | Trung cấp           |         |

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đinh Hữu Công**

